

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **02/2024/HNGĐ-ST**
Ngày: 18 - 01 - 2024
Về việc: “Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đinh Đức Hùng;
- Bà Vũ Thị Hạnh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thị An - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Trương Anh Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2023 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2023/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Phạm Lý T, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp G, xã M, huyện B, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt có đơn xin vắng mặt.

- **Bị đơn:** Bà Lê Thị T1, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp G, xã M, huyện B, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04/7/2023, trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Phạm Lý T trình bày: Ông T và bị đơn là bà Lê Thị T1 tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T (Nay là huyện B) ngày 15/01/2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung tại ấp G, xã M, huyện B, tỉnh Bình Dương. Quá trình sống chung, có 02 con chung tên

Phạm Thị Anh T2, sinh ngày 01/01/2007 và Phạm Lê Kiều T3, sinh ngày 16/02/2014. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có sự tôn trọng lẫn nhau. Vợ chồng đã không còn chung sống từ năm 2016 đến nay. Xét thấy quan hệ hôn nhân không còn hạnh phúc, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn bà Lê Thị T1. Khi ly hôn, ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung T3 và T4, không yêu cầu bà T1 cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, cán bộ Tòa án đã đến nơi ở của bị đơn là bà Lê Thị T1 tại ấp G, xã M, huyện B, tỉnh Bình Dương để tổng đạt các văn bản tố tụng (Thông báo thụ lý, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa...v.v.), nhưng không thể tiếp cận được bị đơn do bà T1 thường xuyên đi vắng. Tòa án thực hiện việc niêm yết các văn bản tố tụng nêu trên tại nơi ở của bị đơn, trụ sở Ủy ban nhân dân xã M, huyện B và trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên theo đúng quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng Dân sự nhưng bị đơn là bà Lê Thị T1 không đến Tòa án tham gia tố tụng, tham dự phiên tòa và cũng không gửi văn bản cho Tòa án phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Lý T.

Qua xác minh các tổ chức đoàn thể, chính quyền địa phương tại xã M nơi vợ chồng ông T, bà T1 thường xuyên sinh sống được biết việc ông T, bà T1 có xảy ra mâu thuẫn nhưng gia đình tự giải quyết không nhờ chính quyền địa phương can thiệp, hiện ông T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung từ khi bà T1 bỏ nhà đi, thỉnh thoảng bà T1 có về thăm con.

Tại Bản tự khai ngày 03/11/2023, con chung của ông T, bà T1 là cháu Phạm Thị Anh T2, sinh ngày 01/01/2007 và Phạm Lê Kiều T3, sinh ngày 16/02/2014 (trên 07 tuổi) nêu nguyện vọng muốn ba là ông T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trong trường hợp cha, mẹ ly hôn.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, nguyên đơn ông Phạm Lý T đã chấp hành tốt quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định pháp luật; bị đơn bà Lê Thị T1, không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi ý kiến chấp nhận hay phản đối, phản tố yêu cầu của nguyên đơn là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn theo quy định pháp luật; Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ của người tiến hành tố tụng theo quy định pháp luật. Việc Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là có căn cứ đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Viện Kiểm sát không

kiến nghị khắc phục nào khác. Yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Phạm Lý T đối với bà Lê Thị T1 là có cơ sở chấp nhận; về con chung ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung Phạm Thị Anh T2, sinh ngày 01/01/2007 và Phạm Lê Kiều T3, sinh ngày 16/02/2014, không yêu cầu bà T1 cấp dưỡng là có căn cứ, tài sản chung, nợ chung các đương sự không yêu cầu giải quyết đề nghị Tòa án không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn bà Lê Thị T1 có nơi cư trú tại ấp G, xã M, huyện B (Theo căn cước công dân, xác nhận cư trú, biên bản xác minh ngày 09/10/2023). Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết, xét xử của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn:

- Nguyên đơn ông Phạm Lý T vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn theo thủ tục chung.

- Bị đơn bà Lê Thị T1 tạm trú tại ấp G, xã M, huyện B nhưng thường xuyên vắng nhà nên cán bộ Tòa án không tổng đạt được các văn bản tố tụng theo hình thức trực tiếp cho bị đơn. Việc tổng đạt văn bản tố tụng cho bị đơn được thực hiện qua hình thức niêm yết công khai đúng quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng Dân sự nhưng bị đơn không hợp tác, không đến Tòa án tham gia tố tụng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt bị đơn Lê Thị T1.

[3] Bà Lê Thị T1, ông Phạm Lý T tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T (Nay là huyện B) ngày 15/01/2007 nên đây là hôn nhân hợp pháp, đúng quy định pháp luật, một trong các bên, hoặc cả vợ và chồng có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có sự tôn trọng lẫn nhau. Vợ chồng đã không còn chung sống từ năm 2016 đến nay, thỉnh thoảng bà T1 có liên hệ về thăm hỏi con cái còn vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Bà T1 không đến Tòa án làm việc, hòa giải, tham gia xét xử và cũng không có văn bản gửi đến Tòa án phản đối lý do, nguyên nhân mâu thuẫn vợ

chồng phải ly hôn nhau. Xét thấy có đủ căn cứ xác định đời sống chung giữa vợ chồng bà T1, ông T đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, không thể tiếp tục sống chung và không còn hạnh phúc. Do vậy, việc ông T yêu cầu ly hôn bà T1 là đủ căn cứ để Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung khi ly hôn: Tại Bản tự khai ngày 03/11/2023, con chung của ông T, bà T1 là cháu Phạm Thị Anh T2, sinh ngày 01/01/2007 và Phạm Lê Kiều T3, sinh ngày 16/02/2014 (trên 07 tuổi) nêu nguyện vọng muốn ba là ông T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trong trường hợp cha, mẹ ly hôn. Qua xác minh tại UBND xã M ngày 08/11/2023 ông T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung từ khi bà T1 bỏ nhà đi, thỉnh thoảng bà T1 mới về thăm con. Xét thấy, cần giao cháu T2, cháu T3 cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sẽ thuận lợi hơn về mọi mặt cho cháu T2, cháu T3 và phù hợp nguyện vọng của cháu T2, cháu T3 đã trình bày tại Tòa án. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận giao cháu T2, cháu T3 cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đồng thời ghi nhận sự tự nguyện của ông T không yêu cầu bà T1 phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Ông Phạm Lý T phải nộp án phí hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Lý T đối với bà Lê Thị T1 về việc xin ly hôn.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Lý T được ly hôn với bà Lê Thị T1.

1.2. Về con chung: Ông Phạm Lý T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung gồm: Phạm Thị Anh T2, sinh ngày 01/01/2007 và Phạm Lê Kiều T3, sinh ngày 16/02/2014.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Lý T không yêu cầu bà Lê Thị T1 phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

1.4. Bà Lê Thị T1 có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm non con chung, không ai được quyền ngăn cản quyền thăm nom và chăm sóc con chung của bà T1. Trường hợp bà Lê Thị T1 lợi dụng quyền thăm nom con để gây khó khăn cho ông T trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung thì ông T có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết hạn chế quyền thăm nom con của bà T1. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể giải quyết thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi một trong các đương sự hoặc cả hai đương sự có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

1.5. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

2. Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Phạm Lý T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ hết vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí trước đây tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2021/0010473 ngày 26/9/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bắc Tân Uyên.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bắc Tân Uyên;
- CCTHADS huyện Bắc Tân Uyên;
- UBND xã M, huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thanh